

**PHỤ LỤC SỐ 12**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**Nghề kỹ thuật trồng đậu xanh**  
**Trình độ đào tạo dưới 3 tháng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**Năm 2024**

## MỤC LỤC

### **PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH**

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

### **PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

## PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề kỹ thuật trồng đậu xanh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng**

#### **1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng**

### 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp kỹ thuật trồng đậu xanh trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 200 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo kỹ thuật trồng táo trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

## 4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

| <b>Mã<br/>mô<br/>đun</b> | <b>Tên Mô đun</b>                               | <b>Phân bổ thời gian chương trình</b> |                      |                                                                             |                     |
|--------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                          |                                                 | <b>Tổng<br/>số</b>                    | <b>Trong đó</b>      |                                                                             |                     |
|                          |                                                 |                                       | <b>Lý<br/>thuyết</b> | <b>Thực<br/>hành/ thực<br/>tập/thí<br/>nghiệm/bài<br/>tập/thảo<br/>luận</b> | <b>Kiểm<br/>tra</b> |
| MĐ01                     | Nông học đại cương                              | 26                                    | 6                    | 16                                                                          | 4                   |
| MĐ02                     | Chuẩn bị đất và giống                           | 32                                    | 8                    | 20                                                                          | 4                   |
| MĐ03                     | Trồng và chăm sóc đậu<br>xanh                   | 56                                    | 14                   | 38                                                                          | 4                   |
| MĐ04                     | Phòng trừ sâu bệnh hại chủ<br>yếu trên đậu xanh | 56                                    | 14                   | 38                                                                          | 4                   |
| MĐ05                     | Thu hoạch và tiêu thụ sản<br>phẩm               | 30                                    | 7                    | 19                                                                          | 4                   |
|                          | <b>Tổng cộng</b>                                | <b>200</b>                            | <b>49</b>            | <b>131</b>                                                                  | <b>20</b>           |

## PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Kỹ thuật trồng đậu xanh**

Trình độ đào tạo: đào tạo dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT       | Định mức lao động                                                                                                                                                        | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                      | (3)            | (4)     |
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                                                                       | 9,79           |         |
| 1         | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                                                                                               | 1,40           |         |
|           | - Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng đậu xanh.<br>- Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.    |                |         |
| 2         | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                                                                               | 8,39           |         |
|           | - Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng đào tạo Kỹ thuật trồng đậu xanh.<br>- Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.    |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)</b><br>Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm. | 1,47           |         |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| (1)      | (2)                           | (3)                      | (4)                     |
| <b>I</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                          |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | Loại thông dụng          | 1,40                    |

| STT       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2         | Máy chiếu                     | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 1,40                    |
| 3         | Bút trình chiếu               | Loại thông dụng                                                                              | 1,40                    |
| 4         | Bảng di động                  | Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm                                                     | 1,40                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                              |                         |
| 5         | Máy xới đất đa năng           | Động cơ 4 thi, Công suất $\geq 8$ HP                                                         | 0,44                    |
| 6         | Máy phun thuốc                | Công suất: $\geq 1$ kW; Thể tích: bình chứa $\geq 10$ lít                                    | 0,67                    |
| 7         | Máy đo pH                     | Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$                                                                  | 0,33                    |
| 8         | Máy kiểm tra ẩm độ            | Phạm vi đo: $(1 \div 99)$ % RH                                                               | 0,33                    |
| 9         | Máy bơm nước                  | Loại thông dụng 220V                                                                         | 1,11                    |
| 10        | Cân đồng hồ                   | Cân được: $\leq 60$ kg                                                                       | 0,33                    |
| 11        | Xe rửa                        | Loại thông dụng                                                                              | 2,00                    |
| 12        | Cuốc                          | Lưỡi bằng thép không gỉ                                                                      | 2,00                    |
| 13        | Cào                           | Lưỡi bằng thép không gỉ                                                                      | 2,00                    |
| 14        | Xẻng                          | Lưỡi bằng thép không gỉ                                                                      | 2,00                    |
| 15        | Thước dây                     | Loại thông dụng                                                                              | 1,00                    |
| 16        | Sọt nhựa                      | Loại nhựa dẻo, loại thông dụng                                                               | 2,00                    |
| 17        | Ông thun                      | Loại thông dụng                                                                              | 0,33                    |

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                              | Định mức thiết bị<br>(giờ) |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|
| 18  | Kéo                              | Loại thông dụng                                       | 1,67                       |
| 19  | Dao                              | Loại thông dụng                                       | 1,67                       |
| 20  | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy      | 0,83                       |
| 21  | Bộ cứu thương                    | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                      | 0,83                       |
| 22  | Tủ đựng dụng cụ cứu thương       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,83                       |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Tiêu hao |
|-----|---------------------------|-------------|-------------------|----------|
| (1) | (2)                       | (3)         | (4)               | (5)      |
| 1   | Giấy A4                   | gram        | Loại thông dụng   | 0,1      |
| 2   | Giấy A3                   | gram        | Loại thông dụng   | 0,1      |
| 3   | Bút lông                  | hộp         | Loại thông dụng   | 1,0      |
| 4   | Bút bi                    | cái         | Loại thông dụng   | 0,7      |
| 5   | Giấy thi/kiểm tra hết môn | tờ          | Loại thông dụng   | 40,0     |
| 6   | Giáo trình                | quyển       | Dùng để giảng dạy | 1,0      |
| 7   | Sổ tay ghi chép           | quyển       | Loại thông dụng   | 1,0      |
| 8   | Khăn lau bảng             | cái         | Loại thông dụng   | 1,0      |
| 9   | Phấn trắng                | hộp         | Sử dụng viết bảng | 1,0      |
| 10  | Phấn màu                  | hộp         | Sử dụng viết bảng | 1,0      |



| STT | Tên vật tư              | Đơn vị tính   | Yêu cầu kỹ thuật                      | Tiêu hao |
|-----|-------------------------|---------------|---------------------------------------|----------|
| 11  | Sổ lên lớp              | quyển         | Theo quy định hiện hành               | 1,0      |
| 12  | Sổ giáo án              | quyển         | Theo quy định hiện hành               | 1,0      |
| 13  | Sổ tay giảng viên       | quyển         | Theo quy định hiện hành               | 1,0      |
| 14  | Găng tay y tế           | hộp           | Loại thông dụng 50 đôi/hộp            | 0,6      |
| 15  | Khẩu trang y tế         | hộp           | Loại thông dụng 50 cái/hộp            | 0,6      |
| 16  | Mũ                      | cái           | Loại thông dụng                       | 0,3      |
| 17  | Ủng                     | đôi           | Loại thông dụng                       | 0,3      |
| 18  | Hạt giống               | kg            | Giống xác nhận (F1)                   | 0,5      |
| 19  | Quần áo bảo hộ          | bộ            | Loại thông dụng                       | 0,3      |
| 20  | Phân hữu cơ             | kg            | Loại thông dụng                       | 2        |
| 21  | Giá thể                 | kg            | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 5,0      |
| 22  | Pin AA                  | đôi           | Loại thông dụng                       | 2,0      |
| 23  | Nhiên liệu (xăng/dầu)   | lít           | Loại thông dụng                       | 0,5      |
| 24  | Thuốc trừ bệnh          | gói (100g)    | Loại thông dụng                       | 0,2      |
| 25  | Thuốc kích rễ           | chai (250 ml) | Loại thông dụng                       | 0,1      |
| 26  | Thuốc trừ sâu sinh học  | chai (250ml)  | Loại thông dụng                       | 0,2      |
| 27  | Thuốc trừ bệnh sinh học | chai (250 ml) | Loại thông dụng                       | 0,2      |
| 28  | Phân Urê                | kg            | Loại thông dụng                       | 0,2      |
| 29  | Phân Super Lân          | kg            | Loại thông dụng                       | 0,3      |

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính  | Yêu cầu kỹ thuật        | Tiêu hao |
|-----|------------------|--------------|-------------------------|----------|
| 30  | Phân Kali clorua | kg           | Loại thông dụng         | 0,3      |
| 31  | Trichoderma      | kg           | Loại thông dụng         | 0,1      |
| 32  | Vôi nông nghiệp  | kg           | Loại thông dụng         | 1,0      |
| 33  | Thuốc trừ cỏ     | chai (100ml) | Loại thông dụng         | 0,1      |
| 34  | Phôi chứng chỉ   | cái          | Theo quy định hiện hành | 1,0      |

**Lưu ý:** Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT       | Tên cơ sở vật chất                             | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>                       | <b>1,7</b>                                                    | <b>49</b>                                           | <b>83,3</b>                                                         |
|           | Phòng học lý thuyết                            | 1,7                                                           | 49                                                  | 83,3                                                                |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm</b> | <b>5,5</b>                                                    | <b>151</b>                                          | <b>830,5</b>                                                        |
| 1         | Phòng thực hành (A)                            | 5,5                                                           | 151                                                 | 830,5                                                               |